

400 Core Speaking Patterns (mẫu câu cốt lõi)

PHẦN 1: 50 CẤU TRÚC NỀN TẢNG (BEGINNER)

Dành cho việc diễn đạt nhu cầu, sở thích và hoạt động hàng ngày.

1. **I'd like to...** (Tôi muốn...)
2. **I'm looking for...** (Tôi đang tìm...)
3. **I'm interested in...** (Tôi hứng thú với...)
4. **I'm good at...** (Tôi giỏi về...)
5. **I'm afraid that...** (Tôi e rằng...)
6. **I'm sure that...** (Tôi chắc rằng...)
7. **I'm not sure if...** (Tôi không chắc liệu...)
8. **I'm used to [V-ing]...** (Tôi quen với việc...)
9. **I used to...** (Tôi từng thường xuyên...)
10. **I'm about to...** (Tôi định/sắp sửa...)
11. **I'm thinking of [V-ing]...** (Tôi đang tính đến chuyện...)
12. **I have to...** (Tôi phải...)
13. **I don't have to...** (Tôi không cần phải...)
14. **I've decided to...** (Tôi đã quyết định...)
15. **I've heard that...** (Tôi nghe nói là...)
16. **I've been [V-ing]...** (Tôi đã và đang làm...)
17. **I want you to...** (Tôi muốn bạn làm...)
18. **I plan to...** (Tôi dự định...)
19. **I don't feel like [V-ing]...** (Tôi không thích/không muốn làm...)
20. **I can't help [V-ing]...** (Tôi không thể ngừng...)
21. **I can't wait to...** (Tôi nôn nóng được...)
22. **I don't mind [V-ing]...** (Tôi không phiền...)
23. **It's time to...** (Đến lúc phải...)

24. **It's hard for me to...** (Thật khó để tôi...)
25. **It's my turn to...** (Đến lượt tôi...)
26. **It's nice of you to...** (Bạn thật tốt khi...)
27. **It's no use [V-ing]...** (Chẳng ích gì khi...)
28. **It's worth [V-ing]...** (Đáng để làm...)
29. **It takes me [time] to...** (Tôi mất bao lâu để...)
30. **Is it okay if I...?** (Có ổn không nếu tôi...?)
31. **Is there any...?** (Có cái nào... không?)
32. **Can I have...?** (Cho tôi xin/lấy...)
33. **Can you show me how to...?** (Bạn chỉ tôi cách... được không?)
34. **Could you tell me...?** (Bạn có thể nói cho tôi...?)
35. **Do you have...?** (Bạn có... không?)
36. **Do you know...?** (Bạn có biết...?)
37. **Do you feel like [V-ing]...?** (Bạn có muốn làm... không?)
38. **Do you mind if I...?** (Bạn có phiền nếu tôi...?)
39. **How about [V-ing]...?** (Thế còn việc... thì sao?)
40. **How often do you...?** (Bạn có thường... không?)
41. **How long does it take to...?** (Mất bao lâu để...?)
42. **What kind of... do you like?** (Bạn thích loại... nào?)
43. **What do you mean by...?** (Ý bạn là gì khi nói...?)
44. **What should I...?** (Tôi nên làm gì...?)
45. **Why don't we...?** (Tại sao chúng ta không...?)
46. **Would you like to...?** (Bạn có muốn...?)
47. **Would you mind [V-ing]...?** (Bạn có phiền làm... không?)
48. **You'd better...** (Tốt hơn là bạn nên...)
49. **You don't have to...** (Bạn không cần phải...)
50. **You should try to...** (Bạn nên thử...)

PHẦN 2: 50 CẤU TRÚC GIAO TIẾP TỰ NHIÊN (INTERMEDIATE)

Giúp câu văn linh hoạt và giống người bản xứ hơn.

51. **As far as I know...** (Theo như tôi biết...)
52. **As far as I'm concerned...** (Theo góc độ của tôi...)
53. **Speaking of...** (Nhắc đến...)
54. **In terms of...** (Xét về mặt...)
55. **When it comes to...** (Khi nói đến chuyện...)
56. **The point is that...** (Vấn đề là ở chỗ...)
57. **The reason why... is that...** (Lý do mà... là vì...)
58. **The best way to... is...** (Cách tốt nhất để... là...)
59. **Believe it or not...** (Tin hay không tùy bạn...)
60. **To tell you the truth...** (Thú thật với bạn là...)
61. **To be honest...** (Thành thật mà nói...)
62. **Generally speaking...** (Nói chung là...)
63. **Strictly speaking...** (Nói một cách chính xác...)
64. **I'm calling to...** (Tôi gọi điện để...)
65. **I'm here to...** (Tôi ở đây để...)
66. **I was wondering if...** (Tôi đang băn khoăn liệu...)
67. **I'd be grateful if...** (Tôi sẽ rất biết ơn nếu...)
68. **I'm looking forward to [V-ing]...** (Tôi mong đợi...)
69. **I'll let you know...** (Tôi sẽ cho bạn biết...)
70. **I'm not in the mood for...** (Tôi không có tâm trạng cho...)
71. **I have no idea...** (Tôi chẳng biết gì về...)
72. **I have trouble [V-ing]...** (Tôi gặp khó khăn khi...)
73. **I can't afford to...** (Tôi không đủ khả năng chi trả/làm...)
74. **It occurs to me that...** (Tôi chợt nhận ra rằng...)

75. **It seems to me that...** (Có vẻ như đối với tôi là...)
76. **It's common for... to...** (Chuyện... là phổ biến...)
77. **It's likely that...** (Có khả năng là...)
78. **It's unlikely that...** (Khó có khả năng là...)
79. **It's up to you to...** (Tùy bạn quyết định...)
80. **There is no doubt that...** (Không nghi ngờ gì nữa...)
81. **There is no point in [V-ing]...** (Chẳng có tác dụng gì khi...)
82. **There is something wrong with...** (Có gì đó sai sai với...)
83. **What I'm trying to say is...** (Những gì tôi đang cố nói là...)
84. **Whatever you do, don't...** (Dù bạn làm gì, đừng...)
85. **No matter what...** (Dù có chuyện gì đi nữa...)
86. **In spite of..., I...** (Mặc dù..., tôi...)
87. **Even if..., I...** (Ngay cả khi..., tôi...)
88. **Provided that...** (Với điều kiện là...)
89. **Supposing that...** (Giả sử rằng...)
90. **Thanks to..., I...** (Nhờ có..., tôi...)
91. **By the time..., I...** (Vào lúc..., tôi...)
92. **That's why...** (Đó là lý do tại sao...)
93. **That's because...** (Đó là bởi vì...)
94. **Whether you like it or not...** (Dù bạn thích hay không...)
95. **Don't hesitate to...** (Đừng ngần ngại...)
96. **Feel free to...** (Cứ tự nhiên làm...)
97. **Make sure that...** (Hãy đảm bảo rằng...)
98. **Bear in mind that...** (Hãy nhớ kỹ rằng...)
99. **Keep in mind that...** (Lưu ý rằng...)
100. **Let me check...** (Để tôi kiểm tra...)

PHẦN 3: 50 MẪU CÂU TRANH LUẬN & Ý KIẾN (ADVANCED)

Dùng trong hội họp, đàm phán hoặc thảo luận sâu.

101. **I'm of the opinion that...** (Tôi có ý kiến rằng...)
102. **I'm convinced that...** (Tôi hoàn toàn tin rằng...)
103. **I tend to think that...** (Tôi có xu hướng nghĩ rằng...)
104. **I'm in favor of...** (Tôi ủng hộ...)
105. **I'm opposed to...** (Tôi phản đối...)
106. **I entirely agree with...** (Tôi hoàn toàn đồng ý với...)
107. **I see your point, but...** (Tôi hiểu ý bạn, nhưng...)
108. **That's a good point, but...** (Đó là một ý hay, nhưng...)
109. **I'm not sure I follow you.** (Tôi không chắc tôi hiểu kịp ý bạn.)
110. **Could you elaborate on...?** (Bạn có thể nói chi tiết hơn về...?)
111. **What are your thoughts on...?** (Suy nghĩ của bạn về... là gì?)
112. **Correct me if I'm wrong, but...** (Sửa giúp nếu tôi sai, nhưng...)
113. **From a different perspective...** (Từ một góc nhìn khác...)
114. **In the long run...** (Về lâu về dài...)
115. **On the other hand...** (Mặt khác...)
116. **Conversely...** (Ngược lại...)
117. **To some extent...** (Ở một mức độ nào đó...)
118. **In a nutshell...** (Nói tóm lại...)
119. **All things considered...** (Sau khi cân nhắc mọi thứ...)
120. **As a matter of fact...** (Thực tế là...)
121. **There are several factors...** (Có vài yếu tố...)
122. **The main advantage is...** (Ưu điểm chính là...)
123. **A major drawback is...** (Nhược điểm lớn là...)
124. **This leads to...** (Điều này dẫn đến...)
125. **This results in...** (Điều này đem lại kết quả là...)

- 126. **Consequently...** (Hệ quả là...)
- 127. **For instance...** (Ví dụ như...)
- 128. **Take ... as an example.** (Hãy lấy ... làm ví dụ.)
- 129. **I'd like to emphasize that...** (Tôi muốn nhấn mạnh rằng...)
- 130. **It is crucial to...** (Việc... là cực kỳ quan trọng.)
- 131. **It is worth noting that...** (Đáng lưu ý rằng...)
- 132. **There is a tendency to...** (Có một xu hướng...)
- 133. **It is widely believed that...** (Người ta tin rằng...)
- 134. **In contrast to...** (Trái ngược với...)
- 135. **The downside of... is...** (Mặt trái của... là...)
- 136. **Putting that aside...** (Gạt chuyện đó sang một bên...)
- 137. **Taking everything into account...** (Cân nhắc mọi thứ...)
- 138. **It boils down to...** (Chung quy lại là...)
- 139. **If I were in your shoes...** (Nếu tôi là bạn...)
- 140. **I'd rather... than...** (Tôi thà... còn hơn...)
- 141. **It's no wonder that...** (Không lạ gì khi...)
- 142. **Needless to say...** (Không cần phải nói thì ai cũng biết...)
- 143. **Rumor has it that...** (Tin đồn rằng...)
- 144. **Speaking from experience...** (Nói từ kinh nghiệm...)
- 145. **To put it simply...** (Nói một cách đơn giản...)
- 146. **To make a long story short...** (Tóm cái vầy lại là...)
- 147. **To wrap up...** (Để kết luận/tổng kết...)
- 148. **If I'm not mistaken...** (Nếu tôi không nhầm...)
- 149. **For the time being...** (Trước mắt thì/Tạm thời thì...)
- 150. **In light of...** (Dưới ánh sáng của/Xét về...)

PHẦN 4: 50 MẪU CÂU PHẢN XẠ NHANH (COLLOQUIAL & IDIOMATIC)

Dùng trong nói chuyện thân mật, lấp đầy khoảng trống (fillers).

151. **You know what?** (Bạn biết gì không?)
152. **Guess what?** (Đoán xem chuyện gì nào?)
153. **By the way...** (Nhân tiện...)
154. **As I was saying...** (Như tôi vừa nói...)
155. **Where was I?** (Tôi đang nói đến đâu rồi nhỉ?)
156. **Anyway...** (Dù sao thì...)
157. **If you ask me...** (Nếu bạn hỏi tôi...)
158. **Correct me if I'm wrong.** (Sửa nếu tôi sai nhé.)
159. **I'll get back to you.** (Tôi sẽ phản hồi sau.)
160. **It's none of my business.** (Không phải việc của tôi.)
161. **It's not my cup of tea.** (Đó không phải sở thích của tôi.)
162. **I'm on the fence.** (Tôi đang lưỡng lự.)
163. **It's a long shot.** (Cơ hội mong manh/Khó xảy ra.)
164. **So far, so good.** (Mọi thứ vẫn ổn.)
165. **Keep me posted.** (Hãy cập nhật tình hình cho tôi.)
166. **Let's call it a day.** (Nghỉ thôi/Kết thúc ngày làm việc thôi.)
167. **Don't take it personally.** (Đừng để bụng/Đừng nghĩ là tôi công kích cá nhân.)
168. **What's the catch?** (Có âm mưu/khó khăn gì ẩn giấu không?)
169. **It's a piece of cake.** (Dễ như ăn bánh.)
170. **I'm all ears.** (Tôi đang lắng nghe đây.)
171. **That rings a bell.** (Nghe quen quen.)
172. **Cut to the chase.** (Đi thẳng vào vấn đề đi.)
173. **In the nick of time.** (Vừa kịp lúc.)
174. **The more the merrier.** (Càng đông càng vui.)
175. **Better safe than sorry.** (Cẩn thận vẫn hơn.)

176. **Think outside the box.** (Suy nghĩ đột phá đi.)
177. **I'm tied up.** (Tôi đang bận túi bụi.)
178. **I'll give it a shot.** (Tôi sẽ thử xem sao.)
179. **It's on the tip of my tongue.** (Nó ngay đầu lưỡi rồi (mà chưa nhớ ra).)
180. **Don't get me wrong.** (Đừng hiểu lầm tôi.)
181. **For what it's worth...** (Dù có giá trị hay không thì...)
182. **Just to be on the safe side...** (Để cho chắc chắn thì...)
183. **How come...?** (Sao lại thế? - bằng Why nhưng tự nhiên hơn)
184. **I'm pulling your leg.** (Tôi đang trêu bạn thôi.)
185. **It's up in the air.** (Vẫn chưa được quyết định.)
186. **Long story short...** (Nói tóm lại là...)
187. **That's out of the question.** (Điều đó là không thể.)
188. **Under the weather.** (Thấy hơi mệt/ốm.)
189. **Once in a blue moon.** (Năm thuở mười thì/Rất hiếm.)
190. **Piece of mind.** (Sự thanh thản.)
191. **Fair enough.** (Cũng hợp lý/Đồng ý thôi.)
192. **I'm out of...** (Tôi hết... rồi.)
193. **It's a win-win.** (Cả hai cùng có lợi.)
194. **Point taken.** (Tôi hiểu ý bạn rồi.)
195. **Don't bother.** (Đừng bận tâm.)
196. **You can say that again.** (Tôi hoàn toàn đồng ý.)
197. **Suit yourself.** (Tùy bạn thôi.)
198. **Take your time.** (Cứ từ từ.)
199. **Beats me.** (Tôi chịu, không biết.)
200. **Wait and see.** (Chờ xem sao.)

PHẦN 5: 40 CẤU TRÚC PHẢN BIỆN & XỬ LÝ TÌNH HUỐNG KHÓ

Dùng khi bạn muốn phản đối một cách lịch sự hoặc xoay chuyển tình thế.

201. **I'm not in a position to...** (Tôi không ở vị trí có thể quyết định/làm...)
202. **With all due respect...** (Vói tất cả sự tôn trọng... - dùng trước khi phản đối)
203. **That's not necessarily the case.** (Điều đó không hẳn là như vậy.)
204. **I beg to differ.** (Tôi xin phép được có ý kiến khác.)
205. **Let's look at it from another angle.** (Hãy nhìn nó từ một góc độ khác.)
206. **If we look at the bigger picture...** (Nếu nhìn vào bức tranh toàn cảnh...)
207. **We need to strike a balance between...** (Chúng ta cần tìm sự cân bằng giữa...)
208. **It's a double-edged sword.** (Đó là con dao hai lưỡi.)
209. **The crux of the matter is...** (Cốt lõi của vấn đề là...)
210. **Having said that...** (Dù đã nói như vậy, nhưng... - dùng để lật lại vấn đề)
211. **On second thought...** (Nghĩ kỹ lại thì...)
212. **Putting myself in your shoes...** (Đặt mình vào hoàn cảnh của bạn...)
213. **I can't quite put my finger on it.** (Tôi không thể chỉ rõ được nó là cái gì/điểm gì.)
214. **That's a gray area.** (Đó là một vấn đề chưa rõ ràng/nhạy cảm.)
215. **To play devil's advocate...** (Thử đóng vai người phản đối xem sao...)
216. **It's not a question of... but...** (Vấn đề không phải là... mà là...)
217. **What it comes down to is...** (Cái cuối cùng đọng lại là...)
218. **In the grand scheme of things...** (Trong tổng thể mọi thứ...)
219. **That's easier said than done.** (Nói thì dễ hơn làm.)
220. **We're on the same page.** (Chúng ta đang đồng quan điểm.)
221. **Let's agree to disagree.** (Thôi thì chấp nhận sự khác biệt ý kiến vậy.)
222. **I'll take that into consideration.** (Tôi sẽ cân nhắc điều đó.)
223. **You're hit the nail on the head.** (Bạn nói trúng phóc/đúng trọng tâm rồi.)
224. **That's a valid point.** (Đó là một ý kiến xác đáng.)
225. **I'd like to add something to...** (Tôi muốn bổ sung vài điều vào...)
226. **Can we get back to the point?** (Chúng ta quay lại vấn đề chính được chứ?)
227. **To put it another way...** (Nói cách khác...)

228. **In plain English...** (Nói một cách dễ hiểu/bình dân là...)
229. **I'm not following you.** (Tôi chưa theo kịp ý bạn.)
230. **What are you getting at?** (Ý bạn đang muốn nhắm tới điều gì?)
231. **Let's get this straight.** (Để tôi làm rõ chuyện này nhé.)
232. **That remains to be seen.** (Điều đó vẫn còn phải chờ xem đã.)
233. **It's not the end of the world.** (Nó không phải là tận thế đâu.)
234. **We'll cross that bridge when we come to it.** (Đến đâu hay đến đó.)
235. **Don't jump to conclusions.** (Đừng vội kết luận.)
236. **It's just a matter of time.** (Chỉ là vấn đề thời gian thôi.)
237. **The bottom line is...** (Điểm mấu chốt/Kết luận cuối cùng là...)
238. **Against all odds...** (Vượt qua mọi nghịch cảnh...)
239. **In the light of recent events...** (Dựa trên những sự kiện gần đây...)
240. **Suffice it to say that...** (Chỉ cần nói rằng... là đủ.)

PHẦN 6: 30 MẪU CÂU DIỄN ĐẠT CẢM XÚC & THÁI ĐỘ CHI TIẾT

Giúp bạn không còn nói "I'm happy" hay "I'm sad" một cách đơn điệu.

241. **I'm over the moon about...** (Tôi cực kỳ hạnh phúc về...)
242. **It's a dream come true.** (Đó là một giấc mơ có thật.)
243. **I'm feeling a bit blue.** (Tôi thấy hơi buồn một chút.)
244. **It's driving me up the wall.** (Nó làm tôi phát điên lên được.)
245. **I'm at the end of my tether.** (Tôi hết chịu nổi rồi/Kiệt sức rồi.)
246. **It's a weight off my shoulders.** (Trút được gánh nặng rồi.)
247. **I'm in two minds about...** (Tôi đang phân vân giữa hai lựa chọn.)
248. **I have a gut feeling that...** (Tôi có linh cảm rằng...)
249. **It sent shivers down my spine.** (Nó làm tôi nổi da gà/rùng mình.)
250. **I'm burst with joy.** (Tôi sướng phát điên.)
251. **I'm bored to tears.** (Buồn phát khóc/Chán ngấy.)

- 252. **I'm losing my mind.** (Tôi sắp mất trí rồi.)
- 253. **It's a bit of a let-down.** (Hơi thất vọng một chút.)
- 254. **I'm torn between... and...** (Tôi bị giằng xé giữa... và...)
- 255. **I'm on cloud nine.** (Tôi đang ở trên chín tầng mây.)
- 256. **It's beyond my expectation.** (Nó ngoài mong đợi của tôi.)
- 257. **I'm speechless.** (Tôi không biết nói gì luôn/Cạn lời.)
- 258. **That's a relief.** (May quá, nhẹ nhõm hẳn.)
- 259. **I'm green with envy.** (Tôi ghen tị nỏ mắt.)
- 260. **I'm dying to know...** (Tôi đang khao khát được biết...)
- 261. **It's not worth the hassle.** (Không đáng để bận tâm/phiền phức thế.)
- 262. **I'm fed up with...** (Tôi phát ngấy với...)
- 263. **I'm struggling with...** (Tôi đang vật lộn với...)
- 264. **I'm keeping my fingers crossed.** (Tôi đang cầu may/hy vọng mọi thứ ổn.)
- 265. **It's a long story.** (Chuyện dài lắm.)
- 266. **I'm not myself today.** (Hôm nay tôi thấy không được khỏe/bình thường.)
- 267. **It grows on me.** (Càng lúc tôi càng thích nó.)
- 268. **I can't get it out of my head.** (Tôi không thể tổng nó ra khỏi đầu.)
- 269. **I'm really into...** (Tôi thực sự rất thích...)
- 270. **I've had enough of...** (Tôi chịu đủ... rồi.)

PHẦN 7: 30 MẪU CÂU TRONG CÔNG VIỆC & CHUYÊN NGHIỆP

Dùng để viết email hoặc họp hành.

- 271. **I'm writing to follow up on...** (Tôi viết thư để theo dõi về...)
- 272. **Could you provide more clarity on...?** (Bạn có thể làm rõ hơn về... không?)
- 273. **In response to your inquiry...** (Để phản hồi yêu cầu của bạn...)
- 274. **I'd like to schedule a meeting.** (Tôi muốn đặt lịch một cuộc họp.)
- 275. **Let's touch base on Monday.** (Hãy liên lạc lại vào thứ Hai.)

276. **What's the status of...?** (Tình trạng của... thế nào rồi?)
277. **We need to prioritize...** (Chúng ta cần ưu tiên...)
278. **I'll look into it right away.** (Tôi sẽ xem xét việc đó ngay.)
279. **Can you give me a ballpark figure?** (Cho tôi một con số ước chừng được không?)
280. **We've hit a snag.** (Chúng ta vừa gặp một trở ngại nhỏ.)
281. **It's a win-win situation.** (Đây là tình huống đôi bên cùng có lợi.)
282. **Let's think outside the box.** (Hãy suy nghĩ đột phá.)
283. **I'm swamped with work.** (Tôi đang ngập trong công việc.)
284. **Can you walk me through...?** (Bạn có thể giải thích chi tiết cho tôi về...?)
285. **I'm on board with that.** (Tôi đồng ý với điều đó.)
286. **Let's wrap this up.** (Kết thúc chuyện này tại đây thôi.)
287. **What are the takeaways from...?** (Những điều rút ra được từ... là gì?)
288. **There's room for improvement.** (Vẫn còn chỗ để cải thiện.)
289. **I'll keep you in the loop.** (Tôi sẽ cập nhật thông tin cho bạn liên tục.)
290. **It's a top priority.** (Đó là ưu tiên hàng đầu.)
291. **Let's jump on a call.** (Hãy gọi điện nói chuyện đi.)
292. **I'd like to get your feedback on...** (Tôi muốn nhận phản hồi của bạn về...)
293. **How are we looking for...?** (Tiến độ của chúng ta cho... thế nào rồi?)
294. **We need to streamline the process.** (Chúng ta cần tối ưu hóa quy trình.)
295. **It's a steep learning curve.** (Đó là một quá trình học hỏi đầy khó khăn.)
296. **Let's stay on track.** (Hãy bám sát kế hoạch.)
297. **I'm tied up at the moment.** (Lúc này tôi đang bận.)
298. **To my knowledge...** (Theo kiến thức của tôi...)
299. **Moving forward, we should...** (Kể từ giờ trở đi, chúng ta nên...)
300. **Thanks for your cooperation.** (Cảm ơn sự hợp tác của bạn.)

PHẦN 8: 30 MẪU CÂU "SOFTENERS" (NÓI GIẢM NÓI TRÁNH)

Người bản xứ cực kỳ chuộng cách nói này để tránh gây cảm giác thô lỗ hoặc quá trực diện.

301. **I was kind of hoping that...** (Tôi cũng hơi hy vọng rằng...)
302. **It's just that...** (Chỉ là vì... - dùng để bắt đầu một lời giải thích/từ chối)
303. **I'm not entirely convinced that...** (Tôi không hoàn toàn bị thuyết phục rằng...)
304. **To be perfectly honest...** (Để thực sự thành thật mà nói...)
305. **With all due respect, I don't think...** (Với tất cả sự tôn trọng, tôi không nghĩ...)
306. **I might be wrong, but...** (Có thể tôi sai, nhưng...)
307. **Don't take this the wrong way, but...** (Đừng hiểu lầm ý tôi, nhưng...)
308. **It's a bit of a stretch to say...** (Nói như vậy thì hơi quá...)
309. **I'm not quite sure I agree.** (Tôi không chắc là mình đồng ý lắm.)
310. **Correct me if I'm mistaken...** (Sửa cho tôi nếu tôi nhầm...)
311. **It's not that I don't like it, it's just...** (Không phải là tôi không thích, chỉ là...)
312. **Could you possibly...?** (Bạn có thể nào... được không?)
313. **I would appreciate it if...** (Tôi sẽ đánh giá cao nếu...)
314. **I was wondering if you could...** (Tôi đang tự hỏi liệu bạn có thể...)
315. **If it's not too much trouble...** (Nếu không quá phiền cho bạn...)
316. **Is there any chance you could...?** (Có khả năng nào bạn có thể...?)
317. **I hate to burst your bubble, but...** (Tôi ghét phải làm bạn thất vọng, nhưng...)
318. **No offense, but...** (Không có ý xúc phạm đâu, nhưng...)
319. **I'm afraid I can't make it.** (E là tôi không đến được/không làm được.)
320. **It's not exactly what I had in mind.** (Nó không chính xác là những gì tôi nghĩ.)
321. **I'd rather not... if you don't mind.** (Tôi thà không... nếu bạn không phiền.)
322. **I'm not in the best position to...** (Tôi không ở vị trí tốt nhất để...)
323. **That's one way of looking at it.** (Đó cũng là một cách nhìn nhận. - Ý là tôi không đồng ý lắm)
324. **I'll see what I can do.** (Để tôi xem mình có thể làm được gì.)
325. **It's not quite up to the mark.** (Nó chưa thực sự đạt yêu cầu.)
326. **Let's just say that...** (Cứ cho là... đi.)
327. **I'm a bit tied up right now.** (Lúc này tôi hơi bận một chút.)

328. **I'm not sure if I can commit to that.** (Tôi không chắc mình có thể cam kết việc đó.)
329. **To a certain extent, you're right.** (Ở một mức độ nào đó, bạn đúng.)
330. **That's a bit tricky.** (Việc đó hơi khó nhằn/rắc rối đấy.)

PHẦN 9: 30 MẪU CÂU "CONVERSATIONAL FILLERS" (LẤP CHỖ TRỐNG)

Dùng để kéo dài thời gian suy nghĩ mà vẫn nghe rất tự nhiên.

331. **Actually, come to think of it...** (Thực ra, nghĩ lại thì...)
332. **That's a very interesting question.** (Đó là một câu hỏi rất thú vị.)
333. **How shall I put it?** (Tôi nên diễn đạt thế nào nhỉ?)
334. **Let me see...** (Để tôi xem nào...)
335. **Where was I? Oh, right...** (Tôi đang nói đến đâu rồi nhỉ? Ồ, đúng rồi...)
336. **The thing is...** (Vấn đề là/Chuyện là thế này...)
337. **As a matter of fact...** (Thực tế là...)
338. **Anyway, as I was saying...** (Dù sao thì, như tôi đang nói...)
339. **To cut a long story short...** (Nói tóm lại cho nhanh...)
340. **Believe it or not...** (Tin hay không tùy bạn...)
341. **Wait a minute...** (Đợi một chút...)
342. **Funny you should mention that.** (Hay thật khi bạn nhắc đến chuyện đó.)
343. **It's on the tip of my tongue.** (Nó ngay đầu lưỡi rồi.)
344. **Bear with me for a second.** (Kiên nhẫn với tôi một giây nhé.)
345. **Basically...** (Về cơ bản thì...)
346. **You know what I mean?** (Bạn hiểu ý tôi chứ?)
347. **To be fair...** (Công bằng mà nói...)
348. **In all honesty...** (Thành thực mà nói...)
349. **If memory serves me right...** (Nếu tôi nhớ không nhầm...)
350. **At the end of the day...** (Sau cùng thì...)
351. **Long story short...** (Tóm lại là...)

352. **Mind you...** (Lưu ý rằng/Có điều là...)
353. **For what it's worth...** (Dù có ích hay không thì...)
354. **Don't get me wrong.** (Đừng hiểu lầm tôi.)
355. **I'll tell you what.** (Tôi bảo này/Tôi sẽ làm thế này.)
356. **It's like this, you see...** (Nó là thế này, bạn thấy đấy...)
357. **Having said all that...** (Sau khi đã nói tất cả những điều đó...)
358. **If truth be told...** (Nếu nói thật ra thì...)
359. **In the grand scheme of things...** (Trong tổng thể mọi thứ...)
360. **Needless to say...** (Không cần phải nói thì cũng biết...)

PHẦN 10: 40 MẪU CÂU NÂNG CAO CHO TRANH LUẬN & LOGIC

Dùng để liên kết các ý tưởng phức tạp.

361. **What I'm trying to get at is...** (Điều tôi đang muốn nhấn tới là...)
362. **There's a direct correlation between...** (Có một sự tương quan trực tiếp giữa...)
363. **This brings us to the next point.** (Điều này dẫn chúng ta đến ý tiếp theo.)
364. **Contrary to popular belief...** (Trái với niềm tin phổ biến...)
365. **It's widely accepted that...** (Người ta chấp nhận rộng rãi rằng...)
366. **In light of recent developments...** (Dưới góc độ của những phát triển gần đây...)
367. **On the flip side...** (Mặt khác/Ngược lại...)
368. **Taking everything into account...** (Cân nhắc mọi thứ...)
369. **That's a classic example of...** (Đó là một ví dụ điển hình của...)
370. **It goes without saying that...** (Không cần phải nói rằng...)
371. **From a strategic standpoint...** (Từ quan điểm chiến lược...)
372. **What are the implications of...?** (Những hệ lụy của... là gì?)
373. **There is no denying that...** (Không thể phủ nhận rằng...)
374. **In the long run...** (Về lâu về dài...)
375. **It's not a one-size-fits-all solution.** (Nó không phải là giải pháp phù hợp cho tất cả.)

376. **To put that into perspective...** (Để nhìn nhận việc đó một cách khách quan hơn...)
377. **We should look at the pros and cons.** (Chúng ta nên nhìn vào ưu và nhược điểm.)
378. **What sets this apart is...** (Điều làm nó khác biệt là...)
379. **It's a win-win situation.** (Đây là tình huống đôi bên cùng có lợi.)
380. **Let's not lose sight of...** (Đừng để mất dấu/quên đi...)
381. **It's open to interpretation.** (Nó có thể được hiểu theo nhiều cách.)
382. **There's a fine line between... and...** (Có một ranh giới mong manh giữa... và...)
383. **It's a moot point.** (Đó là một vấn đề gây tranh cãi/không còn quan trọng.)
384. **The same applies to...** (Điều tương tự cũng áp dụng cho...)
385. **Hypothetically speaking...** (Nói theo giả thuyết thì...)
386. **In hindsight...** (Nhìn lại quá khứ/Khi mọi chuyện đã qua...)
387. **The crux of the matter is...** (Điểm mấu chốt của vấn đề là...)
388. **For the sake of argument...** (Giả dụ là như vậy đi...)
389. **It's a foregone conclusion.** (Đó là một kết quả đã biết trước rồi.)
390. **It's a stepping stone to...** (Đó là bước đệm để...)
391. **In a nutshell...** (Nói tóm lại...)
392. **Let's take a step back.** (Hãy lùi lại một bước/Nhìn lại tổng thể.)
393. **This is where things get complicated.** (Đây là lúc mọi thứ trở nên phức tạp.)
394. **That's beside the point.** (Điều đó không liên quan đến vấn đề đang nói.)
395. **It's an uphill battle.** (Đó là một cuộc chiến đầy khó khăn.)
396. **Let's play it by ear.** (Tới đâu hay tới đó.)
397. **It's a shot in the dark.** (Đó là một dự đoán mò.)
398. **The ball is in your court.** (Quyết định nằm ở phía bạn.)
399. **All things being equal...** (Nếu mọi thứ đều như nhau...)
400. **The bottom line is...** (Kết luận cuối cùng là...)